



LISTENING CHALLENGE 18

CAM 18 – TEST 1 - PART 2 – Listening

Questions 11–13

Choose the correct letter, **A, B or C**.

11. Why does the speaker apologise about the seats?

- A. They are too small.
- B. There are not enough of them.
- C. Some of them are very close together.

12. What does the speaker say about the age of volunteers?

- A. The age of volunteers is less important than other factors.
- B. Young volunteers are less reliable than older ones.
- C. Most volunteers are about 60 years old.

13. What does the speaker say about training?

- A. It is continuous.
- B. It is conducted by a manager.
- C. It takes place online.

Questions 14 and 15

Choose **TWO letters, A–E**.

Which TWO issues does the speaker ask the audience to consider before they apply to be volunteers?

- A. their financial situation
- B. their level of commitment
- C. their work experience
- D. their ambition
- E. their availability



Questions 16–20

Choose **FIVE answers** from the box and write the correct letter, **A–G**, next to Questions 16–20.

Helpful things volunteers might offer

- A. experience on stage
- B. original, new ideas
- C. parenting skills
- D. an understanding of food and diet
- E. retail experience
- F. a good memory
- G. a good level of fitness

Area of voluntary work

- 16. Fundraising
- 17. Litter collection
- 18. 'Playmates'
- 19. Story club
- 20. First aid



ANSWER KEY

Questions 11–13

- 11. **C**
- 12. **A**
- 13. **A**

Questions 14 & 15

B, E (IN EITHER ORDER)

Questions 16–20

- 16. **B**
- 17. **G**
- 18. **D**
- 19. **A**
- 20. **F**

DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

ENGLISH	VIETNAMESE
Good evening, everyone. Let me start by welcoming you all to this talk and thanking you for taking the time to consider joining ACE voluntary organisation .	Chào buổi tối mọi người. Trước hết cho phép tôi chào mừng tất cả các bạn đến với buổi nói chuyện hôm nay và cảm ơn vì đã dành thời gian cân nhắc tham gia tổ chức tình nguyện ACE .
ACE offers support to people and services in the local area and we're now looking for more volunteers to help us do this.	ACE cung cấp sự hỗ trợ cho người dân và các dịch vụ trong khu vực địa phương , và hiện chúng tôi đang tìm thêm tình nguyện viên để giúp thực hiện công việc này.
Oh by the way, I hope you're all comfortable – we have brought in extra seats so that no one has to stand , but it does mean that the people at the back of the room may be a bit squashed . (Q11)	À tiện thể, tôi hy vọng mọi người đều thoải mái – chúng tôi đã mang thêm ghế để không ai phải đứng , nhưng điều đó có nghĩa là những người ở phía sau phòng có thể sẽ hơi chật chội . (Q11)
We'll only be here for about half an hour , so, hopefully, that's OK.	Chúng ta sẽ chỉ ở đây khoảng nửa tiếng , nên hy vọng là ổn.
One of the first questions we're often asked is how old you need to be to volunteer .	Một trong những câu hỏi đầu tiên chúng tôi thường được hỏi là bạn cần bao nhiêu tuổi để làm tình nguyện viên .
Well, you can be as young as 16 or over 60 ; it all depends on what type of voluntary work you want to do.	Thực ra, bạn có thể chỉ mới 16 tuổi hoặc trên 60 tuổi ; tất cả đều phụ thuộc

ENGLISH	VIETNAMESE
	vào loại công việc tình nguyện mà bạn muốn làm.
Other considerations , such as reliability , are crucial in voluntary work and age isn't related to these, in our experience . (Q12)	Những yếu tố khác , chẳng hạn như sự đáng tin cậy , là vô cùng quan trọng trong công việc tình nguyện và theo kinh nghiệm của chúng tôi, tuổi tác không liên quan đến những yếu tố này. (Q12)
Another question we get asked relates to training .	Một câu hỏi khác mà chúng tôi thường nhận được liên quan đến việc đào tạo .
Well, there's plenty of that and it's all face-to-face .	Thực ra thì có rất nhiều hoạt động đào tạo và tất cả đều trực tiếp .
What's more, training doesn't end when you start working for us – it takes place before, during and after periods of work. (Q13)	Hơn nữa, việc đào tạo không kết thúc khi bạn bắt đầu làm việc cho chúng tôi – nó diễn ra trước, trong và sau các giai đoạn làm việc. (Q13)
Often, it's run by other experienced volunteers , or managers tend to prefer to get on with other things.	Thông thường, việc này được phụ trách bởi các tình nguyện viên có kinh nghiệm , hoặc các quản lý thường muốn tập trung vào những việc khác.
Now, I would ask you to consider a couple of important issues before you decide to apply for voluntary work.	Bây giờ, tôi muốn các bạn cân nhắc một vài vấn đề quan trọng trước khi quyết định nộp đơn làm tình nguyện.
We don't worry about why you want to be a volunteer – people have many different reasons that range from getting work experience to just doing something they've always wanted to do.	Chúng tôi không quá quan tâm đến lý do bạn muốn làm tình nguyện viên – mọi người có rất nhiều lý do khác nhau , từ việc tích lũy kinh nghiệm làm việc cho đến đơn giản là làm điều họ luôn muốn làm.
But it is critical that you have enough hours in the day (Q14/15) for whatever role we agree is suitable for you – if being a volunteer becomes stressful then it's best not to do it at all.	Nhưng điều then chốt là bạn phải có đủ thời gian trong ngày (Q14/15) cho bất kỳ vai trò nào được cho là phù hợp với bạn – nếu việc làm tình nguyện trở nên căng thẳng thì tốt nhất là không nên làm.
You may think that your income is important, but we don't ask about that.	Bạn có thể nghĩ rằng thu nhập là quan trọng, nhưng chúng tôi không hỏi về điều đó.
It's up to you to decide if you earn enough money.	Việc bạn tự quyết định liệu mình có kiếm đủ tiền hay không là do bạn.
What we value is dedication . (Q14/15)	Điều chúng tôi coi trọng là sự cam kết . (Q14/15)
Some of our most loyal volunteers earn very little themselves but still give their full energy to the work they do with us.	Một số tình nguyện viên trung thành nhất của chúng tôi có thu nhập rất thấp

ENGLISH	VIETNAMESE
	nhưng vẫn dành toàn bộ năng lượng cho công việc họ làm cùng chúng tôi.
OK, so let's take a look at some of the work areas that we need volunteers for and the sort of things that would help you in those.	Được rồi, hãy cùng xem một số lĩnh vực công việc mà chúng tôi cần tình nguyện viên và những điều sẽ hữu ích cho bạn trong các lĩnh vực đó.
You may wish simply to help us raise money .	Có thể bạn chỉ đơn giản muốn giúp chúng tôi gây quỹ .
If you have the creativity to come up with an imaginative or novel way of fundraising , we'd be delighted . (Q16)	Nếu bạn có sự sáng tạo để nghĩ ra một cách giàu trí tưởng tượng hoặc mới mẻ trong việc gây quỹ , chúng tôi sẽ rất vui mừng . (Q16)
Standing in the local streets or shops with a collection box can be rather boring !	Việc đứng trên đường phố hoặc trong các cửa hàng địa phương với hộp quyên góp có thể khá nhàm chán !
One outdoor activity that we need volunteers for is litter collection , and for this it's useful if you can walk for long periods , sometimes uphill . (Q17)	Một hoạt động ngoài trời mà chúng tôi cần tình nguyện viên là nhặt rác , và với công việc này thì rất hữu ích nếu bạn có thể đi bộ trong thời gian dài , đôi khi là lên dốc . (Q17)
If you enjoy working with children, we have three vacancies for what are called ' playmates '.	Nếu bạn thích làm việc với trẻ em, chúng tôi có ba vị trí trống cho vai trò gọi là " playmates ".
You don't need to have children yourself , but it's good if you know something about nutrition and can give clear instructions . (Q18)	Bạn không cần phải có con , nhưng sẽ rất tốt nếu bạn biết một chút về dinh dưỡng và có thể đưa ra hướng dẫn rõ ràng . (Q18)
If that doesn't appeal to you, maybe you would be interested in helping out at our story club for disabled children , especially if you have done some acting . (Q19)	Nếu điều đó không thu hút bạn, có thể bạn sẽ quan tâm đến việc hỗ trợ câu lạc bộ kể chuyện cho trẻ em khuyết tật , đặc biệt nếu bạn từng diễn xuất . (Q19)
The last area I'll mention today is first aid .	Lĩnh vực cuối cùng tôi muốn đề cập hôm nay là sơ cứu .
Initially, though, your priority will be to take in a lot of information and not forget any important steps or details . (Q20)	Tuy nhiên, ban đầu, ưu tiên của bạn sẽ là tiếp thu nhiều thông tin và không quên bất kỳ bước hay chi tiết quan trọng nào. (Q20)

VOCABULARY LIST

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
welcome	/ˈwelkəm/	v	chào mừng	greet	farewell

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
voluntary	/ˈvɒləntəri/	adj	tình nguyện	unpaid	compulsory
volunteer	/ˌvɒlənˈtɪə/	n	tình nguyện viên	helper	employee
local area	/ˈləʊkəl ˈeəriə/	n	khu vực địa phương	neighbourhood	-
comfortable	/ˈkʌmfətəbl/	adj	thoải mái	relaxed	uncomfortable
extra seats	/ˈekstrə siːts/	n	ghế bổ sung	additional chairs	-
stand	/stænd/	v	đứng	remain upright	sit
back of the room	/bæk əv ðə ru:m/	n	phía sau phòng	rear	front
squashed	/skwɒʃt/	adj	chật chội	cramped	spacious
depend on	/dɪˈpend ɒn/	v	phụ thuộc vào	rely on	be independent of
voluntary work	/ˈvɒləntəri wɜ:k/	n	công việc tình nguyện	charity work	paid work
consideration	/kənˌsɪdəˈreɪʃən/	n	yếu tố cần cân nhắc	factor	-
reliability	/rɪˌlɪəˈbɪləti/	n	sự đáng tin cậy	dependability	unreliability
crucial	/ˈkruːʃəl/	adj	then chốt	vital	trivial
relate to	/rɪˈleɪt tuː/	v	liên quan đến	be connected to	differ from
training	/ˈtreɪnɪŋ/	n	đào tạo	instruction	-
face-to-face	/ˌfeɪs tə ˈfeɪs/	adj	trực tiếp	in person	online
take place	/teɪk pleɪs/	v	diễn ra	occur	-
consider	/kənˈsɪdə/	v	cân nhắc	think about	ignore
apply	/əˈplai/	v	nộp đơn	submit	withdraw
suitable	/ˈsuːtəbl/	adj	phù hợp	appropriate	unsuitable
stressful	/ˈstresfl/	adj	căng thẳng	pressurised	relaxing
income	/ˈɪnkʌm/	n	thu nhập	earnings	expense
value (v)	/ˈvæljuː/	v	coi trọng	appreciate	disregard
dedication	/ˌdedɪˈkeɪʃən/	n	sự cống hiến	commitment	indifference
loyal	/ˈlɔɪəl/	adj	trung thành	faithful	disloyal
full energy	/fʊl ˈenədʒi/	n	toàn bộ năng lượng	enthusiasm	exhaustion
raise money	/reɪz ˈmʌni/	v	gây quỹ	fundraise	spend money
creativity	/ˌkriːeɪˈtɪvəti/	n	sự sáng tạo	imagination	dullness
imaginative	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	adj	giàu trí tưởng tượng	creative	unimaginative
fundraising	/ˈfʌndreɪzɪŋ/	n	gây quỹ	donation-raising	-
delighted	/dɪˈlaɪtɪd/	adj	vui mừng	pleased	disappointed



Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
outdoor activity	/ˈaʊtdɔːr ækˈtɪvəti/	n	hoạt động ngoài trời	open-air activity	indoor activity
litter collection	/ˈlɪtə kəˈleɪʃən/	n	nhặt rác	rubbish collection	-
uphill	/ʌpˈhɪl/	adv/adj	lên dốc	ascending	downhill
vacancy	/ˈveɪkənsi/	n	vị trí trống	opening	filled position
nutrition	/njuːˈtrɪʃən/	n	dinh dưỡng	nourishment	malnutrition
instruction	/ɪnˈstrʌkʃən/	n	hướng dẫn	direction	confusion
appeal (v)	/əˈpiːl/	v	thu hút	attract	repel
disabled	/dɪsˈeɪbld/	adj	khuyết tật	impaired	able-bodied
acting	/ˈæktɪŋ/	n	diễn xuất	performance	-
first aid	/ˌfɜːst ˈeɪd/	n	sơ cứu	emergency care	-
priority	/praɪˈɒrəti/	n	ưu tiên	importance	triviality
take in (information)	/teɪk ɪn/	phr.v	tiếp thu	absorb	forget
details	/ˈdiːteɪlz/	n	chi tiết	specifics	generalities

